

## Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/06/2018

(Đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-26

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần 10 vào ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt, xe điện; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận vận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý ký gửi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Lê Hữu Phước	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Diệp Giáo Sinh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Trần Trung Kiên	Phó Chủ tịch	
Ông Đặng Tấn Tài	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Tuynh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Trần Anh Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Kiên	Giám Đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Giám Đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám Đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Đặng Văn Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát	
Nguyễn Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Lê Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Lý Bình Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Trần Thị Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

## Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Trần Trung Kiên**  
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018





Số: 130818.010/BCTC.FIS2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được lập ngày 13/08/2018, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 07 tháng 08 năm 2017.



**Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC**

**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	(Trình bày lại) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>181.632.554.732</b>	<b>98.227.506.758</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	131.732.867.493	39.480.795.079
111	1. Tiền		10.482.867.493	5.530.795.079
112	2. Các khoản tương đương tiền		121.250.000.000	33.950.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		36.378.800.000	35.250.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	36.378.800.000	35.250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.067.838.303	8.533.849.071
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.403.539.059	319.532.160
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.899.855.758	6.351.270.735
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.764.443.486	1.863.046.176
140	IV. Hàng tồn kho	8	3.340.268.274	3.612.456.394
141	1. Hàng tồn kho		3.447.109.945	3.719.298.065
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(106.841.671)	(106.841.671)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.112.780.662	11.350.406.214
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	2.112.780.662	2.764.262.400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.820.836.776
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	4.765.307.038
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>143.811.212.789</b>	<b>154.836.406.702</b>
220	I. Tài sản cố định		141.521.709.160	90.812.158.126
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	141.521.709.160	90.812.158.126
222	- Nguyên giá		311.936.818.673	240.583.299.193
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(170.415.109.513)	(149.771.141.067)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	60.678.587.748
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	60.678.587.748
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.289.503.629	3.345.660.828
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9b	2.289.503.629	3.287.383.629
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	58.277.199
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>325.443.767.521</b>	<b>253.063.913.460</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	(Trình bày lại) VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>23.782.283.788</b>	<b>10.026.060.918</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>23.782.283.788</b>	<b>10.026.060.918</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	188.168.306	334.049.809
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7.680.139.045	668.746.916
314	3. Phải trả người lao động		2.631.271.753	6.121.422.459
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	7.998.412.158	459.631.075
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		115.408.334	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	4.396.122.428	1.641.137.907
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		772.761.764	801.072.752
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>301.661.483.733</b>	<b>243.037.852.542</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>301.661.483.733</b>	<b>243.037.852.542</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		127.880.000.000	127.880.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		127.880.000.000	127.880.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		77.852.238.928	77.852.238.928
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.929.244.805	37.305.613.614
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		29.589.857.183	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		66.339.387.622	37.305.613.614
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>325.443.767.521</b>	<b>253.063.913.460</b>



*[Signature]*  
**Trần Trung Kiên**  
 Giám đốc

*[Signature]*  
**Cao Lữ Phi Hùng**  
 Kế toán trưởng

*[Signature]*  
**Lâm Thị Ngọc Châu**  
 Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			tới 30/06/2018	tới 30/06/2017
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	17	130.219.111.203	120.362.184.538
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		130.219.111.203	120.362.184.538
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	18	30.028.557.336	21.796.367.674
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		100.190.553.867	98.565.816.864
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	3.402.891.796	4.910.179.646
22	7. Chi phí tài chính		-	(417.944.249)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	12.870.149.643	11.179.777.393
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	7.950.382.656	10.307.338.065
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.772.913.364	82.406.825.301
31	11. Thu nhập khác		281.208.471	189.065.422
32	12. Chi phí khác		-	1.500.000
40	13. Lợi nhuận khác		281.208.471	187.565.422
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.054.121.835	82.594.390.723
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	16.496.257.014	16.562.426.145
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		58.277.199	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>66.499.587.622</u>	<u>66.031.964.578</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	5.200	4.875



**Trần Trung Kiên**  
Giám đốc

**Cao Lữ Phí Hùng**  
Kế toán trưởng

**Lâm Thị Ngọc Châu**  
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2018
			tới 30/06/2018	tới 30/06/2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế		83.054.121.835	82.594.390.723
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		20.675.037.667	9.722.942.949
03	Các khoản dự phòng		-	(1.150.553.364)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.422.900.007)	(4.192.909.646)
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		100.306.259.495	86.973.870.662
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		3.777.847.762	(10.652.129.573)
10	Giảm hàng tồn kho		272.188.120	982.083.004
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(4.796.814.709)	3.070.947.760
12	Giảm chi phí trả trước		1.649.361.738	567.481.985
15	Thuế TNDN đã nộp		(5.000.000.000)	(7.689.912.972)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	152.500
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.402.375.307)	(5.207.771.876)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		92.806.467.099	68.044.721.490
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.154.904.515)	(3.122.846.087)
22	2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		29.309.090	1.500.000
23	3. Tiền chi cho vay		(36.313.800.000)	(226.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay		35.185.000.000	192.258.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.124.230.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay		2.700.000.740	3.916.036.789
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(554.394.685)	(32.723.079.298)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(35.451.849.720)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(35.451.849.720)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		92.252.072.414	(130.207.528)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.480.795.079	7.278.885.154
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		131.732.867.493	7.148.677.626



Trần Trung Kiên  
 Giám đốc

Cao Lữ Phi Hùng  
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu  
 Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**1. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần 10 vào ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt, xe điện; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận vận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý ký gửi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

HAN  
TOAN  
C  
TP



#### **2.4 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **2.7 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 35 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	05 - 10 năm
▶ Tài sản cố định khác	04 - 15 năm

#### **2.8 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lắp đặt hệ thống mạng trượt, phí môi trường rừng.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.13 Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.14 Giá vốn

Giá vốn trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### *Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

## 2.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt và xe điện tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý theo lĩnh vực kinh doanh.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	125.105.000	466.028.000
Tiền gửi ngân hàng	10.357.762.493	5.064.767.079
Các khoản tương đương tiền (*)	121.250.000.000	33.950.000.000
	<b>131.732.867.493</b>	<b>39.480.795.079</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm.



**Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh**

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng với lãi suất từ 5,3 – 6,4%/năm, cụ thể:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	17.028.800.000	17.028.800.000	16.400.000.000	16.400.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Tây Ninh	8.200.000.000	8.200.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hòa Thành	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CNKV Tân Hưng Tây Ninh	3.800.000.000	3.800.000.000	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Tây Ninh	1.700.000.000	1.700.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Tây Ninh	1.000.000.000	1.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Quý Đầu tư Phát triển Tây Ninh	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Ninh	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Tây Ninh	-	-	600.000.000	600.000.000
	<b>36.378.800.000</b>	<b>36.378.800.000</b>	<b>35.250.000.000</b>	<b>35.250.000.000</b>

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh (Bên liên quan)	1.360.305.000	-	-	-
Công ty CP Du lịch Thương mại Tây Ninh (Bên liên quan)	32.792.760	-	319.532.160	-
Khác	10.441.299	-	-	-
	<b>1.403.539.059</b>	-	<b>319.532.160</b>	-

**6. Trà trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Josef Wiegand GmbH & Co.KG Freizeiteinrichtungen	4.701.452.558	-	4.701.452.558	-
Doppelmayr Seilbahnen GmbH	-	-	933.966.508	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Phát Thành Công	-	-	602.886.050	-
Khác	198.403.200	-	112.965.619	-
	<b>4.899.855.758</b>	<b>-</b>	<b>6.351.270.735</b>	<b>-</b>

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.488.293.624	-	785.402.568	-
Tiền thuế TNCN phải thu	185.299.862	-	439.281.396	-
Khác	90.850.000	-	638.362.212	-
	<b>1.764.443.486</b>	<b>-</b>	<b>1.863.046.176</b>	<b>-</b>

**8. Hàng tồn kho**

Số dư hàng tồn kho tại là công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê đất	809.234.498	-
Bảo hiểm nhân thọ của cán bộ công nhân viên	606.845.383	1.960.915.961
Chi phí đồng phục	361.867.000	-
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	172.854.284	479.387.444
Chi phí hội xuân 2018	141.997.679	283.995.359
Chi phí in lịch	19.981.818	39.963.636
	<b>2.112.780.662</b>	<b>2.764.262.400</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn	1.674.679.351	2.355.358.958
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	572.848.456	880.841.347
Chi phí khác	41.975.822	51.183.324
	<b>2.289.503.629</b>	<b>3.287.383.629</b>



**Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2018	70.530.849.871	157.017.457.273	4.308.785.339	6.991.479.141	1.734.727.569	240.583.299.193
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	71.421.019.480	-	-	-	71.421.019.480
Thanh lý	-	-	(67.500.000)	-	-	(67.500.000)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>70.530.849.871</b>	<b>228.438.476.753</b>	<b>4.241.285.339</b>	<b>6.991.479.141</b>	<b>1.734.727.569</b>	<b>311.936.818.673</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2018	37.229.957.183	105.303.187.899	2.534.124.713	3.554.946.173	1.148.925.099	149.771.141.067
Khấu hao trong kỳ	2.814.493.926	16.994.979.076	303.429.510	469.035.948	120.229.107	20.702.167.567
Thanh lý	-	-	(58.199.121)	-	-	(58.199.121)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>40.044.451.109</b>	<b>122.298.166.975</b>	<b>2.779.355.102</b>	<b>4.023.982.121</b>	<b>1.269.154.206</b>	<b>170.415.109.513</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	33.300.892.688	51.714.269.374	1.774.660.626	3.436.532.968	585.802.470	90.812.158.126
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>30.486.398.762</b>	<b>106.140.309.778</b>	<b>1.461.930.237</b>	<b>2.967.497.020</b>	<b>465.573.363</b>	<b>141.521.709.160</b>

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.760.570.014 VND.

**Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh**

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Du Lịch Thương Mại Tây Ninh (Bên liên quan)	10.995.000	10.995.000	-	-
Công ty Cổ phần Lữ Hành Tây Ninh (Bên liên quan)	102.480.000	102.480.000	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Xây Dựng Đại Hưng	40.447.200	40.447.200	-	-
Khác	34.246.106	34.246.106	334.049.809	334.049.809
	<b>188.168.306</b>	<b>188.168.306</b>	<b>334.049.809</b>	<b>334.049.809</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	7.655.478.311	8.261.567.931	-	606.089.620
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.531.304	5.531.304	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.735.949.614	-	5.000.000.000	16.496.257.014	-	6.760.307.400
Thuế thu nhập cá nhân	-	668.746.916	503.616.873	(133.266.043)	-	31.864.000
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	-	1.023.218.180	1.305.096.205	-	281.878.025
Tiền thuế đất	-	-	1.709.233.896	1.709.233.896	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà thầu	29.357.424	-	564.617	29.922.041	-	-
	<b>4.765.307.038</b>	<b>668.746.916</b>	<b>15.900.643.181</b>	<b>27.677.342.348</b>	<b>-</b>	<b>7.680.139.045</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí thiết bị, chuyên gia nâng cấp hệ thống trượt máng (*)	7.848.530.258	-
Trích trước chi phí kiểm toán công trình nâng cấp hệ thống máng trượt	136.110.909	-
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	-	167.772.923
Trích trước chi phí thuê chuyên gia tềch cấp	-	291.358.152
Khác	13.770.991	500.000
	<b>7.998.412.158</b>	<b>459.631.075</b>

(\*) Hệ thống đã hoàn thành và đã ghi tăng Máy móc, thiết bị tương ứng (Thuyết minh 10).

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 15a)	3.836.400.000	-
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh (*)	302.848.000	1.012.405.000
Tiền bảo hành công trình	109.871.067	573.732.907
Kinh phí công đoàn	99.883.361	-
Tiền đặt cọc, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	10.000.000	55.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.120.000	-
	<b>4.396.122.428</b>	<b>1.641.137.907</b>

(\*) Tiền thu hộ vé xe điện.

105  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 ĐẦU TƯ  
 VÀ THƯƠNG MẠI  
 TÂY NINH  
 SC  
 TP.



**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>72.599.977.619</b>	<b>43.173.144.212</b>	<b>243.653.121.831</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	66.031.964.578	66.031.964.578
Phân phối lợi nhuận	-	5.252.261.309	(43.173.144.212)	(37.920.882.903)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.252.261.309	(5.252.261.309)	-
Thưởng HĐQT, BKS năm 2016	-	-	(416.073.658)	(416.073.658)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(35.806.400.000)	(35.806.400.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016	-	-	(1.698.409.245)	(1.698.409.245)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2017	-	-	(3.696.024.450)	(3.696.024.450)
Thù lao HĐQT, BKS 6 tháng đầu năm 2017	-	-	(177.400.000)	(177.400.000)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>77.852.238.928</b>	<b>62.158.540.128</b>	<b>267.890.779.056</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>77.852.238.928</b>	<b>37.305.613.614</b>	<b>243.037.852.542</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	66.499.587.622	66.499.587.622
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(7.715.756.431)	(7.715.756.431)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	(3.400.555.216)	(3.400.555.216)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(3.836.400.000)	(3.836.400.000)
Thường Ban điều hành công ty	-	-	(478.801.215)	(478.801.215)
Thù lao HĐQT, BKS 6 tháng đầu năm 2018	-	-	(160.200.000)	(160.200.000)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>77.852.238.928</b>	<b>95.929.244.805</b>	<b>301.661.483.733</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ-TCT về việc phân phối lợi nhuận năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chính thức ngày 29/06/2018, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6.091.512.336 VND (đã tạm trích năm 2017 số tiền là 2.690.957.120 VND, số còn lại trích trong kỳ là 3.400.555.216 VND), trích quỹ thưởng Ban điều hành công ty 478.801.215 VND và chia cổ tức 30% trên vốn điều lệ tương ứng với số tiền 38.364.000.000 VND (đã tạm chia trong năm 2017 số tiền là 34.527.600.000 VND, số còn lại chia trong kỳ là 3.836.400.000 VND).

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65.220.800.000	51,00%	65.220.800.000	51,00%
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12.000.000.000	9,38%	12.000.000.000	9,38%
Tập đoàn Bảo Việt	8.459.600.000	6,62%	8.459.600.000	6,62%
Nhà đầu tư khác	42.199.600.000	33,00%	42.199.600.000	33,00%
	<b>127.880.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	127.880.000.000	127.880.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>127.880.000.000</b>	<b>127.880.000.000</b>
Cổ tức:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.836.400.000	35.806.400.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	35.806.400.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Số dư cuối kỳ	<b>3.836.400.000</b>	<b>-</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.788.000	12.788.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.788.000	12.788.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.788.000	12.788.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	12.788.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.788.000	12.788.000

**16. Tài sản thuê**

Công ty ký 02 (hai) hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- ▶ Hợp đồng 1: Diện tích thuê đất 13.242,4 m<sup>2</sup> tại Xã Phan, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh. Thời hạn thuê đất 50 năm từ 31/03/2009 đến 31/03/2009.
- ▶ Hợp đồng 1: Tổng diện tích thuê đất 285.134,9 m<sup>2</sup> bao gồm 19.093,8 m<sup>2</sup> tại Xã Phan, Huyện Dương Minh Châu và 266.041,1 m<sup>2</sup> tại Xã Tân Thạnh, Thành phố Tây Ninh. Thời hạn thuê đất 50 năm từ 31/03/2009 đến 31/03/2009.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**17. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND
Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	129.937.291.356	120.038.449.529
Dịch vụ khác	281.819.847	323.735.009
	<b>130.219.111.203</b>	<b>120.362.184.538</b>

**18. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND
Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	29.963.569.613	21.758.872.163
Dịch vụ khác	64.987.723	37.495.511
	<b>30.028.557.336</b>	<b>21.796.367.674</b>

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn phát sinh trong kỳ.

**20. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	5.965.558.553	5.368.352.078
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	599.950.428	564.106.057
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	274.244.849	260.392.265
Chi phí khấu hao TSCĐ	198.863.400	198.863.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.988.064	963.551.683
Chi phí bằng tiền khác	4.830.544.349	3.824.511.910
	<b>12.870.149.643</b>	<b>11.179.777.393</b>



## 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.415.893.007	5.718.919.485
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	48.572.010	86.295.183
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	165.897.133	150.852.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.027.190	284.366.268
Thuế phí và lệ phí	902.999.398	239.091.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.820.833	157.064.674
Chi phí bằng tiền khác	2.931.173.085	3.670.748.628
	<b>7.950.382.656</b>	<b>10.307.338.065</b>

## 22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>83.054.121.835</b>	<b>82.594.390.723</b>
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca</i>	-	138.720.000
<i>Chi phí chốt danh sách chia cổ tức</i>	-	10.000.000
<i>Chi phí diễn tập cứu nạn, cứu hộ</i>	-	69.020.000
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Chi phí phải trả đã loại ra khỏi chi phí tính thuế năm 2016</i>	(291.385.996)	-
<i>Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca năm trước</i>	(281.450.769)	-
Thu nhập chịu thuế	82.481.285.070	82.812.130.723
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>16.496.257.014</b>	<b>16.562.426.145</b>
Thuế TNDN phải nộp/(nộp thừa) đầu kỳ	(4.735.949.614)	(128.445.018)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.000.000.000)	(7.689.912.972)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>6.760.307.400</b>	<b>8.744.068.155</b>

### 23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	66.499.587.622	66.031.964.578
Các khoản điều chỉnh :	-	3.696.024.450
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	3.696.024.450
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	66.499.587.622	62.335.940.128
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.788.000	12.788.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.200</b>	<b>4.875</b>

### 24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	1.765.827.115	2.977.263.136
Chi phí nhân công	15.285.413.796	19.227.776.205
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.675.037.667	9.723.356.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.152.998.020	1.120.616.357
Chi phí khác bằng tiền	9.969.813.037	9.991.162.103
	<b>50.849.089.635</b>	<b>43.040.174.220</b>

### 25. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.732.867.493	-	39.480.795.079	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.167.982.545	-	2.182.578.336	-
Đầu tư ngắn hạn	36.378.800.000	-	35.250.000.000	-
	<b>171.279.650.038</b>	<b>-</b>	<b>76.913.373.415</b>	<b>-</b>
			30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			4.584.290.734	1.975.187.716
Chi phí phải trả			7.998.412.158	459.631.075
			<b>12.582.702.892</b>	<b>2.434.818.791</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo

cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.584.290.734	-	-	4.584.290.734
Chi phí phải trả	7.998.412.158	-	-	7.998.412.158
	<b>12.582.702.892</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.582.702.892</b>
<b>01/01/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.975.187.716	-	-	1.975.187.716
Chi phí phải trả	459.631.075	-	-	459.631.075
	<b>2.434.818.791</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.434.818.791</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### **27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:



	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	1.740.972.728	1.961.453.818
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	Cùng chủ sở hữu	1.236.640.909	2.427.172.727
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	22.227.273	3.863.636
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	Cùng chủ sở hữu	774.981.818	941.370.908
<b>Thu hộ tiền vé xe điện</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	6.054.400.000	5.606.400.000
<b>Trả cổ tức</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	-	18.261.824.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	32.792.760	319.532.160
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	Cùng chủ sở hữu	1.360.305.000	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	10.995.000	-
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	Cùng chủ sở hữu	102.480.000	-
<b>Cổ tức phải trả</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	1.956.564.000	-
<b>Phải trả tiền vé xe điện</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	302.848.000	1.012.405.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 tới 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 tới 30/06/2017 VND
Thu nhập của Giám đốc	425.099.857	491.327.989
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.105.418.808	2.045.644.919
	<b>1.530.518.665</b>	<b>2.536.972.908</b>

## 28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chỉ tiêu được trình bày lại để phù hợp với số liệu năm nay:

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ</b>			
Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.820.836.776	3.216.381.379
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.765.307.038	5.369.762.435
Phải trả người bán ngắn hạn	311	334.049.809	1.346.454.809
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.641.137.907	628.732.907
<b>b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh giữa niên độ</b>			
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11	21.796.367.674	13.926.703.535
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20	98.565.816.864	106.435.481.003
Chi phí bán hàng	25	11.179.777.393	18.964.532.719
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.307.338.065	10.392.246.878
<b>c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.192.909.646)	5.627.449.646
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(10.652.129.573)	(15.050.144.095)
Tiền thu lãi cho vay	27	3.916.036.789	(1.506.307.981)

## 29. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 13 tháng 08 năm 2018.



**Trần Trung Kiên**  
Giám đốc

**Cao Lữ Phi Hùng**  
Kế toán trưởng

**Lâm Thị Ngọc Châu**  
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2018